

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Công tác xã hội

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 756/QĐ-ĐHLDXH ngày 24 tháng 4 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội*

Tên ngành đào tạo : Công tác xã hội
Mã ngành : 52760101
Hình thức đào tạo : Chính quy tập trung
Trình độ đào tạo : Đại học

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Công tác xã hội nhằm cung cấp cho đội ngũ những người làm trong các lĩnh vực liên quan tới Công tác xã hội có đủ kiến thức, kỹ năng, phẩm chất, thái độ để đảm bảo được các công việc trong các lĩnh vực liên quan tới Công tác xã hội tại các vị trí chuyên môn trong các cơ sở công lập, các tổ chức phi chính phủ, tư nhân hay các doanh nghiệp khác.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Về kiến thức

- *Kiến thức giáo dục đại cương:* Trang bị cho sinh viên những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, kiến thức đại cương về tiếng Anh, tin học, thống kê toán, pháp luật và văn hóa Việt Nam.

- *Kiến thức cơ sở của khối ngành và ngành* Trang bị cho sinh viên các kiến thức về luật pháp hỗ trợ các hoạt động Công tác xã hội, Chính sách xã hội, An sinh xã hội, lý thuyết Công tác xã hội, Hành vi con người và môi trường xã hội và Tâm lý của các nhóm xã hội đặc thù.

- *Kiến thức chuyên ngành:* Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Công tác xã hội về các phương pháp thực hành Công tác xã hội, các chính sách an sinh xã hội, các kiến thức về nghiên cứu khoa học, điều tra xã hội học và các kiến thức bổ trợ khác thuộc lĩnh vực lao động – xã hội để phục vụ cho công tác quản lý thực thi nhiệm vụ của ngành Lao động – Thương binh và xã hội như tiền lương, kế toán hành chính sự nghiệp....

Về kỹ năng

- Có khả năng làm việc với các nhóm thân chủ khác nhau (cá nhân, gia đình, nhóm và cộng đồng) trong các cơ sở bảo trợ xã hội, cũng như trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội khác tại cộng đồng như kỹ năng thu thập, phân tích thông tin nhằm can thiệp và xử lý các vấn đề của thân chủ.

- Có khả năng thực hiện các kỹ năng vận động chính sách nhằm biện hộ cho các quyền cơ bản của con người.

- Có khả năng thực hiện các kỹ năng liên kết các cơ quan tổ chức và mạng lưới trong xã hội để cung cấp các dịch vụ xã hội tốt nhất cho thân chủ.

- Thực hiện tốt các kỹ năng huy động, kết nối nguồn lực nhằm hỗ trợ, giải quyết các vấn đề xã hội và đáp ứng nhu cầu của thân chủ.

- Có khả năng thực hiện các kỹ năng quản trị Công tác xã hội và kiểm huấn cho sinh viên, người mới vào làm việc.

- Vận dụng được các kỹ năng cơ bản về tham vấn cho cá nhân, nhóm và gia đình như tham vấn xử lý các vấn đề căng thẳng trong gia đình, tại nơi làm việc, tham vấn, hoà giải các mối quan hệ trong gia đình.

Về thái độ

- Có thái độ đạo đức nghề nghiệp luôn đặt lợi ích của thân chủ lên hàng đầu, có cái Tâm trong công việc. Tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp với thân chủ, với đồng nghiệp, với bản thân và xã hội (tôn trọng, chấp nhận, không phán xét...).

- Nắm vững và thể hiện những giá trị nghề Công tác xã hội, xem con người là nhân tố hàng đầu, mọi người đều có giá trị và nhân phẩm cần được tôn trọng...

- Cầu thị trong công việc, luôn có ý thức học hỏi và nâng cao kiến thức Công tác xã hội trong công việc.

- Thái độ hoà đồng với đồng nghiệp, đảm bảo giao tiếp tốt với đồng nghiệp, với thân chủ trong và ngoài cơ quan.

Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên tại các cơ quan quản lý từ cấp Trung ương đến địa phương thuộc ngành Lao động – Thương binh và Xã hội;

- Nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và bệnh viện, trường học;

- Nhân viên công tác xã hội trong các doanh nghiệp;

- Nhân viên, điều phối viên trong các tổ chức chính trị, xã hội như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...;

- Nhân viên trong lĩnh vực tư pháp;

- Nhân viên công tác xã hội trong các cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội;

- Cán bộ điều tra, nghiên cứu tại các cơ quan nghiên cứu;

- Cán bộ, trợ giảng và giảng viên trong các cơ sở giáo dục, các trường đào tạo công tác xã hội;

- Cán bộ dự án, cán bộ điều phối trong các tổ chức quốc tế.

Trình độ ngoại ngữ và tin học

- Sinh viên tốt nghiệp sẽ có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 400.

- Có trình độ tin học văn phòng tương đương trình độ B. Có khả năng sử dụng được phần mềm SPSS và một số phần mềm khác cần thiết cho các công việc trong lĩnh vực công tác xã hội.

- Có khả năng tra cứu, tìm kiếm, khai thác các tài liệu trên Internet để phục vụ cho công việc và nghiên cứu thuộc lĩnh vực Công tác xã hội.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO : 4 năm.

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 130 tín chỉ, không bao gồm 05 TC Giáo dục thể chất, 08 TC Giáo dục quốc phòng và an ninh

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương

5. QUI TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quyết định số 1042/QĐ-ĐHLDXH ngày 05/8/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Lao động – Xã hội.

Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời kỳ bị kỷ luật ở mức đình trị học tập;
- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;
- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính; Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định của Trường;
- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng – an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất;
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

6. THANG ĐIỂM

Điểm học phần

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân
- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9) F (dưới 2,0): Kém

Điểm trung bình

- Mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số (thang điểm 4) như sau:

A+: 4,0 A : 3,7

B+: 3,5 B : 3,0

C+: 2,5 C : 2,0

D+: 1,5 D : 1,0

F+: 0,5 F : 0,0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i : là điểm học phần thứ i

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

*** Kiến thức giáo dục đại cương : 30 tín chỉ**

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)

- Kiến thức bắt buộc : 26 tín chỉ

- Kiến thức tự chọn : 04 tín chỉ

*** Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp : 100 tín chỉ**

+ Kiến thức cơ sở của khối ngành : 10 tín chỉ

- Kiến thức bắt buộc : 08 tín chỉ

- Kiến thức tự chọn : 02 tín chỉ

+ Kiến thức cơ sở ngành : 20 tín chỉ

- Kiến thức bắt buộc : 16 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn : 04 tín chỉ
- + *Kiến thức ngành* : 60 tín chỉ
- Kiến thức bắt buộc : 44 tín chỉ
- Kiến thức tự chọn : 16 tín chỉ
- + *Thực tập tốt nghiệp* : 04 tín chỉ
- + *Khoá luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế* : 06 tín chỉ

7.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương : 30 tín chỉ

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
	Môn học bắt buộc	26	
1	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	
5	Tiếng Anh cơ bản 1	2	
6	Tiếng Anh cơ bản 2	3	
7	Tin học cơ bản 1	2	
8	Tin học cơ bản 2	2	
9	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	
10	Pháp luật đại cương	2	
11	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	
12	<i>Giáo dục thể chất</i>	5	
13	<i>Giáo dục quốc phòng - An ninh</i>	8	
	Môn học tự chọn	04	
14	Soạn thảo văn bản	2	Chọn 2 trong số 4 môn học
15	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	
16	Logic học	2	
17	Toán cao cấp 1	2	
	Tổng	30	

7.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp : 100 tín chỉ

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
	Kiến thức cơ sở của khối ngành	10	
	<i>Môn học bắt buộc</i>	08	
18	Tâm lý học đại cương	2	

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
19	Tâm lý học xã hội	2	
20	Xã hội học đại cương	2	
21	Kỹ năng giao tiếp	2	
	<i>Môn học tự chọn</i>	02	
22	Dân số và môi trường	2	Chọn 1 trong số 3 môn
23	Thống kê xã hội	2	
24	Lịch sử văn minh Thế giới	2	
	Kiến thức cơ sở của ngành	20	
	<i>Môn học bắt buộc</i>	16	
25	Xã hội học chuyên biệt	3	
26	Giới và phát triển	2	
27	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	2	
28	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	
29	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	
30	Lý thuyết công tác xã hội	2	
31	Chính sách xã hội	2	
	<i>Môn học tự chọn</i>	4	
32	Pháp luật các vấn đề xã hội	2	Chọn 2 trong số 4 môn
33	Gia đình học	2	
34	Nhân chủng học	2	
35	Sức khỏe cộng đồng	2	
	Kiến thức ngành	60	
	<i>Môn học bắt buộc</i>	44	
36	Nhập môn công tác xã hội	2	
37	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3	
38	Công tác xã hội nhóm	3	
39	Phát triển cộng đồng	3	
40	Kỹ năng sống	2	
41	An sinh xã hội 1	3	
42	An sinh xã hội 2	3	
43	An sinh xã hội 3	3	
44	Tham vấn cơ bản	2	
45	Thực hành tham vấn cơ bản	2	
46	Quản trị công tác xã hội	2	
47	Bảo hiểm xã hội	3	

TT	Tên môn học	Số tín chỉ	Ghi chú
48	Thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình	3	
49	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	
50	Thực hành phát triển cộng đồng	3	
51	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội I	2	
52	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội II	2	
	Môn học tự chọn	16	
53	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	3	Chọn 4 trong số 8 môn
54	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3	
55	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	
56	Công tác xã hội với người có HIV	3	
57	Công tác xã hội với Người cao tuổi	3	
58	Công tác xã hội với người nghèo	3	
59	Ma túy và xã hội	3	
60	CTXH trong trường học	3	
61	Nguyên lý tiền lương	2	Chọn 2 trong số 4 môn
62	Nguyên lý Kế toán	2	
63	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS	2	
64	Xã hội học văn hóa	2	
65	Thực tập tốt nghiệp	04	
66	Khóa luận tốt nghiệp	06	
	Các học phần thay thế KLTN		
67	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy	3	
68	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3	
	Tổng	100	

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Môn học bắt buộc									
1	Giáo dục thể chất	5	2	2	1					
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2	2							
3	Tiếng Anh cơ bản 1	2	2							
4	Tin học cơ bản 1	2	2							
5	Pháp luật đại cương	2	2							

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
6	Đại cương văn hóa Việt Nam	2	2							
7	Tâm lý học đại cương	2	2							
8	Xã hội học đại cương	2	2							
9	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3		3						
10	Tiếng Anh cơ bản 2	3		3						
11	Tin học cơ bản 2	2		2						
12	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		2						
13	Tâm lý học xã hội	2		2						
14	Nhập môn công tác xã hội	2		2						
15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			3					
16	Giáo dục quốc phòng & An ninh	8			8					
17	Kỹ năng giao tiếp	2			2					
18	Xã hội học chuyên biệt	3			3					
19	Lý thuyết công tác xã hội	2			2					
20	Chính sách xã hội	2			2					
21	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3				3				
22	Giới và phát triển	2				2				
23	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	2				2				
24	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3				3				
25	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2				2				
26	Nhập môn an sinh xã hội	2				2				
27	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội 1	2				2				
28	Hành vi con người và môi trường xã hội	3					3			
29	Công tác xã hội nhóm	3					3			
30	Phát triển cộng đồng	3					3			
31	Kỹ năng sống	2				2				
32	Tham vấn cơ bản	3					3			
33	Ưu đãi xã hội	3					3			
34	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội 2	2					2			
35	Trợ giúp xã hội	3						3		

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
36	Thực hành tham vấn cơ bản	2						2		
37	Bảo hiểm xã hội	3						3		
38	Thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình	3						3		
39	Thực hành công tác xã hội nhóm	3						3		
40	Thực hành Phát triển cộng đồng	3						3		
41	Quản trị công tác xã hội	2							2	
	Môn học tự chọn									
42	Soạn thảo văn bản	2		4						
43	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2								
44	Logic học	2								
45	Toán cao cấp 1	2								
46	Pháp luật các vấn đề xã hội	2			4					
47	Gia đình học	2								
48	Nhân chủng học	2								
49	Sức khỏe cộng đồng	2								
50	Dân số và môi trường	2			2					
51	Thống kê xã hội	2								
52	Lịch sử văn minh Thế giới	2								
53	Công tác xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần	3							12	
54	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3								
55	Công tác xã hội với người khuyết tật	3								
56	Công tác xã hội với người có HIV	3								
57	Công tác xã hội với Người cao tuổi	3								
58	Công tác xã hội với người nghèo	3								
59	Ma túy và xã hội	3								
60	Công tác xã hội trong trường học	3								

TT	Môn học	Số TC	Năm thứ I		Năm thứ II		Năm thứ III		Năm thứ IV	
	Học kỳ		I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
61	Nguyên lý tiền lương	2							4	
62	Nguyên lý Kế toán 1	2								
63	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS	2								
64	Xã hội học văn hóa	2								
65	Thực tập cuối khóa	4								4
66	Khóa luận tốt nghiệp	6								6
	<i>Các học phần thay cho làm Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp</i>									
67	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy	3								3
68	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3								3
	Tổng cộng	143	16	20	27	18	17	17	18	10
	Số TC lý thuyết		16	20	27	18	17	17	18	0
	Số TC đồ án/thực tập									10
	Số tuần thi		3	3	3	3	3	3	3	4
	Số tuần/Học kỳ		18	18	18	18	18	18	18	18

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	16		
1	GDT11422T	Giáo dục thể chất 1	2		
2	MLN10722H	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	2		
3	TAC10622H	Tiếng Anh cơ bản 1	2		
4	TCB11222H	Tin học cơ bản 1	2		
5	PLĐC1022H	Pháp luật đại cương	2		
6	ĐCVH0322L	Đại cương văn hóa Việt Nam	2		
7	TLĐC0322L	Tâm lý học đại cương	2		
8	XHĐC0322L	Xã hội học đại cương	2		
		Học phần tự chọn	0		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Tổng cộng	16		

Học kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	14		
1	MLN20723H	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	3	MLN10722H	
2	TAC20623H	Tiếng Anh cơ bản 2	3	TAC10622H	
3	TCB21222H	Tin học cơ bản 2	2		
4	TTCM0722H	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	MLN10722H	
5	TLXH0322L	Tâm lý học xã hội	2	TLĐC0322L	
6	NMCT0322H	Nhập môn công tác xã hội	2	XHĐC0322L TLĐC0322L	
		Học phần tự chọn	6		
7	STVB1022H	Soạn thảo văn bản	2	PLĐC1022H	Chọn 4/8 TC
8	NCKH0722L	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		
9	LOGI0722L	Logic học	2	MLN10722H	
10	TCC11122L	Toán cao cấp 1	2		
11	GDT31422T	Giáo dục thể chất 3	2		Chọn 2/4 TC
12	GDT41422T	Giáo dục thể chất 4	2		
		Tổng cộng	20		

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	20		
1	XSTK1123L	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3		
2	QPAN1428H	Giáo dục quốc phòng & An ninh	8		
3	KNGT0322H	Kỹ năng giao tiếp	2		
4	XHCB0323H	Xã hội học chuyên biệt	3	XHĐC0322L	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
5	LTCT0322L	Lý thuyết công tác xã hội	2	NMCT0322H	
6	CSXH0322L	Chính sách xã hội	2		
		Học phần tự chọn	7		
7	GDT51421T	Giáo dục thể chất 5	1		Chọn 1/2 TC
8	GDT61421T	Giáo dục thể chất 6	1		
9	DSMT0222H	Dân số và môi trường	2	MLN10722H	Chọn 2/6 TC
10	TKXH1322H	Thống kê xã hội	2		
11	LSTG0322L	Lịch sử văn minh Thế giới	2		
12	PLXH1022H	Pháp luật các vấn đề xã hội	2	PLĐC1022H	Chọn 4/8 TC
13	GĐHO0322L	Gia đình học	2	XHĐC0322L	
14	NCHO0322L	Nhân chủng học	2		
15	SKCĐ0322H	Sức khỏe cộng đồng	2		
		Tổng cộng	27		

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	18		
1	ĐLCM0723H	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	MLN20723H TTCM0722H	
2	GVPT0322H	Giới và phát triển	2	XHĐC0322L	
3	VHQC0322H	Tổ chức hoạt động văn hóa quần chúng và truyền thông	2	ĐCVH0322L	
	CNGĐ0323H	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3	LTCT0322L	
	PPNC0322H	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	2	NMCT0322H	
4	ASXH0322H	Nhập môn an sinh xã hội	2		
5	ACT10622H	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội 1	2	TAC20623H	
6	KNSO0322H	Kỹ năng sống	2	TLĐC0322L	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần tự chọn	0		
		Tổng cộng	18		

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	17		
1	HVCN0323H	Hành vi con người và môi trường xã hội	3	TLĐC0322L	
2	CTXN0323H	Công tác xã hội nhóm	3	CNGĐ0323H	
	PTCĐ0323H	Phát triển cộng đồng	3	CTXN0323H	
3	TVCB0323H	Tham vấn cơ bản	3	TLXH0322L CNGĐ0323H LTCT0322L ASXH0322H	
4	UĐXH0323H	Ưu đãi xã hội	3	ASXH0322H CSXH0322L	
5	ACT20622H	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội 2	2	ACT10622H	
		Học phần tự chọn	0		
		Tổng cộng	17		

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	17		
1	TGXH0323H	Trợ giúp xã hội	3	ASXH0322H	
2	THTV0322T	Thực hành tham vấn cơ bản	2	TVCB0323H	
3	BHXH0423H	Bảo hiểm xã hội	3		
4	T1CN0323T	Thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình	3	CNGĐ0323H	
5	TT1N0323T	Thực hành công tác xã hội nhóm	3	CTXN0323H	
6	T1CĐ0323T	Thực hành Phát triển cộng đồng	3	PTCĐ0323H	
		Học phần tự chọn	0		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Tổng cộng	17		

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
		Học phần bắt buộc	2		
1	QTCT0322H	Quản trị công tác xã hội	2	LTCT0322L CTXN0323H PTCD0323H	
		Học phần tự chọn	16		
2	SKTT0323H	Công tác xã hội trong lĩnh vực sức khỏe tâm thần	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	Chọn 12/24 TC
3	CTBL0323H	Công tác xã hội trong phòng chống bạo lực gia đình	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
4	CNKT0323H	Công tác xã hội với người khuyết tật	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
5	CHIV0323H	Công tác xã hội với người có HIV	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
6	CNCT0323H	Công tác xã hội với Người cao tuổi	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
7	CTNN0323H	Công tác xã hội với người nghèo	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
8	MTXH0323H	Ma túy và xã hội	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
9	CTTH0323H	Công tác xã hội trong trường học	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
10	NLTL0222H	Nguyên lý tiền lương	2		Chọn 4/8 TC
11	NLK10122H	Nguyên lý Kế toán 1	2		
12	SPSS1322T	Kỹ thuật xử lý dữ liệu SPSS	2	TCB21222H	
13	XHVVH0322L	Xã hội học văn hóa	2	XHĐC0322L	
		Tổng cộng	18		

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Điều kiện	Ghi chú
1	TTCK0324T	Thực tập cuối khóa	4		
2	KLTN0326T	Khóa luận tốt nghiệp	6		
<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
3	QLMT0323H	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
4	CTTE0323H	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	3	LTCT0322L ASXH0322H CSXH0322L	
		Tổng cộng	10		

9. MÔ TẢ VẮN TẮT NỘI DUNG VÀ THỜI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN.**9.1. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1**

Số tín chỉ: 02

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.2. Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2

Số tín chỉ: 03

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.3. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số tín chỉ: 02

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9.4. Đường lối CM của Đảng cộng sản Việt Nam

Số tín chỉ: 03

Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

9.5. Tiếng Anh cơ bản I

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ đầu A2 chuẩn châu Âu, với các nội dung: Ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; Luyện giao

tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu; Trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

9.6. Tiếng Anh cơ bản II

Số tín chỉ: 03

Cung cấp kiến thức tiếng Anh cơ bản trình độ giữa A2 trở lên theo chuẩn châu Âu, với các nội dung: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Luyện giao tiếp bằng tiếng Anh ở mức ban đầu, trao đổi về các vấn đề học tập, cuộc sống, văn hóa, thể thao, công việc...

9.7. Tin học cơ bản 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở nhất để có thể làm việc trên máy tính, làm việc với các phần mềm chạy trên nền Hệ điều hành Windows, trang bị kiến thức và rèn luyện kỹ năng soạn thảo và định dạng văn bản bằng Microsoft Word, kỹ năng tính toán, phân tích và tổng hợp dữ liệu bằng Microsoft Excel.

9.8. Tin học cơ bản 2

Số tín chỉ: 02

Học phần tin học cơ bản 2 nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về CSDL (Database), CSDL quan hệ (Relational Database) và một số hệ quản trị cơ sở dữ liệu phổ biến hiện nay.

9.9. Lý thuyết xác suất và Thống kê toán

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê toán. Học phần cũng giúp sinh viên giải quyết các bài tập xác suất và thống kê. Những kiến thức này là nền tảng giúp sinh viên học các môn học chuyên ngành về sau.

9.10. Pháp luật đại cương

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức sau: Những vấn đề cơ bản về nhà nước; Những vấn đề cơ bản về pháp luật; Pháp chế xã hội chủ nghĩa.

9.11. Đại cương văn hóa Việt Nam

Số tín chỉ: 02

Học phần Đại cương văn hóa Việt Nam cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Văn hóa Việt: Khái niệm văn hóa, văn minh, giao lưu tiếp biến văn hóa, âm dương ngũ hành; Các lý thuyết về văn hóa vùng miền, văn hóa ẩm thực, ăn mặc, tôn giáo, tín ngưỡng của con người Việt Nam.

9.12. Giáo dục thể chất

Số tín chỉ: 05

Nội dung ban hành tại Thông tư số 25/2015/TT-BGDĐT, ngày 14/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

9.13. Giáo dục quốc phòng

Số tín chỉ: 08

Nội dung ban hành tại Thông tư số 31/2012/TT-BGDĐT, ngày 12/9/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

9.14. Soạn thảo văn bản

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Lý luận chung về văn bản quản lý nhà nước; Kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt: Khái niệm, đặc điểm và kỹ thuật soạn thảo Quyết định cá biệt; Kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường.

9.15. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học

Số tín chỉ: 02

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học: Làm rõ các khái niệm liên quan đến các sự vật, hiện tượng mà mình quan tâm; Phán đoán về mối liên hệ giữa các sự vật và hiện tượng; Tư duy nghiên cứu khoa học là tư duy hệ thống; Trình tự logic của nghiên cứu khoa học; Các phương pháp cơ bản để thực hiện nghiên cứu đề tài khoa học, nhất là khóa luận tốt nghiệp; Đạo đức khoa học.

9.16. Logic học

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết.

9.17. Toán cao cấp 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về ma trận, định thức; Hệ phương trình tuyến tính; Không gian vector và các mối liên hệ tuyến tính trong không gian vector; Cách tính định thức, tìm ma trận nghịch đảo, tìm nghiệm của hệ phương trình tuyến tính, tìm hạng, cơ sở của hệ véc tơ và cơ sở của không gian con R^n ; Ứng dụng của đại số tuyến tính trong phân tích mô hình cân bằng cung cầu, mô hình cân đối liên ngành.

9.18. Tâm lý học đại cương

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất, cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của hiện tượng tâm lý người; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý; Khái quát sự hình thành và phát triển tâm lý người; Các tri thức cơ bản về các quá trình nhận thức, trí nhớ, tình cảm, ý chí

của con người; Nhân cách và những yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành phát triển nhân cách con người.

9.19. Tâm lý học xã hội

Số tín chỉ: 02

Tâm lý học xã hội cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về các hiện tượng tâm lý xã hội: Đối tượng, nhiệm vụ, các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu tâm lý học xã hội; Bản chất, cơ chế hiệu ứng, hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội; Các hiện tượng tâm lý xã hội nhóm.

9.20. Xã hội học đại cương

Số tín chỉ: 02

Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên những tri thức khoa học về bản chất và cơ sở xã hội của các vấn đề, các sự kiện xã hội; Các nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu xã hội, khái quát sự hình thành và phát triển của xã hội học và các hiện tượng xã hội; Các khái niệm và một số lý thuyết cơ bản của xã hội học..

9.21. Kỹ năng giao tiếp

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng giao tiếp cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản nhất về giao tiếp trong môi quan hệ giữa người với người: khái niệm, các đặc trưng cơ bản của giao tiếp, các yếu tố tham gia và chi phối cuộc giao tiếp, các phương thức tác động tâm lý trong giao tiếp.

9.22. Dân số và môi trường

Số tín chỉ: 02

Dân số môi trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về dân số và môi trường, bao gồm: Quy mô, cơ cấu, phân bố, chất lượng dân số; Mức sinh, mức chết và các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh và mức chết; Di dân và đô thị hoá; Quan hệ giữa dân số với tài nguyên và môi trường tự nhiên; Giữa dân số với môi trường xã hội, môi trường kỹ thuật đô thị; Dự báo dân số, chính sách dân số, chính sách quản lý môi trường.

9.23. Thống kê xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Đối tượng nghiên cứu của thống kê xã hội; Quá trình nghiên cứu thống kê xã hội; Nghiên cứu thống kê các mức độ của hiện tượng KTXH; Thống kê giáo dục và đào tạo; Thống kê hôn nhân và gia đình; Thống kê y tế và bảo vệ sức khỏe nhân dân ;Thống kê văn hóa thể thao và du lịch; Thống kê an sinh xã hội; Thống kê mức sống dân cư.

9.24. Lịch sử văn minh thế giới

Số tín chỉ: 02

Lịch sử văn minh thế giới là cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình ra đời và phát triển của các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử loài người; Điều kiện hình thành nền văn minh; Trình độ phát triển kinh tế và phân hóa xã hội; Lịch sử thành lập và cấu trúc của Nhà nước; Những học thuyết chính trị, quan điểm triết học và các tôn giáo lớn cùng những thành tựu khoa học tự nhiên, kỹ thuật và văn học nghệ thuật; Khái niệm văn minh và văn hóa, những nét khái quát trong tiến trình phát triển của lịch sử văn minh nhân loại, sự vận dụng vào quá trình hội nhập các trào lưu văn minh thế giới và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

9.25. Xã hội học chuyên biệt

Số tín chỉ: 03

Xã hội học chuyên biệt cung cấp cho sinh viên kiến thức về các vấn đề cụ thể của xã hội dưới góc độ xã hội học: XHH nông thôn, XHH đô thị, XHH giáo dục, XHH gia đình...

9.26. Giới và Phát triển

Số tín chỉ: 02

Giới và phát triển cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giới và phát triển: Các khái niệm cơ bản liên quan đến giới, cách tiếp cận nghiên cứu giới và phát triển, bình đẳng giới trong đời sống xã hội; Các kiến thức cơ bản về luật pháp, chính sách liên quan đến bình đẳng giới ở Việt Nam và quốc tế; Các kỹ năng thực hiện lồng ghép giới trong hoạt động truyền thông và trong các chương trình, chính sách, dự án phát triển.

9.27. Tổ chức hoạt động Văn hóa quần chúng và truyền thông

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về: Công tác xây dựng đời sống văn hóa tại địa phương; Công tác thông tin tuyên truyền; Cách thức triển khai các hoạt động văn hóa, cách tổ chức và quảng bá những nội dung văn hóa, thông tin tuyên truyền chính sách của Nhà nước, của địa phương đến với người dân.

9.28. Hành vi con người và môi trường xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hành vi con người, môi trường xã hội: Các cách tiếp cận nghiên cứu về HVCN & MTXH; Những kiến thức cơ bản về tâm lý, hành vi của con người ở những giai đoạn phát triển.

9.29. Phương pháp NC trong Công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội, các bước tiến hành nghiên cứu trong công tác xã hội, cách thức phát hiện, nắm bắt và lựa chọn vấn đề nghiên cứu; Cách thiết kế nghiên cứu trong công tác xã hội; Kỹ năng viết báo cáo nghiên cứu.

9.30. Lý thuyết Công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng của các lý thuyết được vận dụng trong công tác xã hội nhằm định hướng cho hoạt động của nhân viên xã hội. Nội dung kiến thức của môn học đi từ việc làm sáng tỏ những khái niệm, tầm quan trọng của lý thuyết trong thực hành công tác xã hội đến các nội dung tổng quan về các lý thuyết can thiệp chung trong công tác xã hội, các lý thuyết về giai đoạn phát triển của con người cũng như thuyết can thiệp về hành vi con người.

9.31. Chính sách xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm các nội dung: Chính sách hội trong các mối quan hệ, cơ sở của hoạch định chính sách, quy trình hoạch định chính sách, các điều kiện cần thiết, nội dung và hình thức tổ chức thực hiện chính sách xã hội; Phân tích chính sách và một số chính sách xã hội chủ yếu ở Việt Nam hiện nay.

9.32. Pháp luật về các vấn đề xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Giới thiệu chung Pháp luật về các vấn đề xã hội; Pháp luật về lao động, việc làm; Pháp luật về người có công với cách mạng; Pháp luật về phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật; Pháp luật về phòng, chống mại dâm, ma túy, mê tín, dị đoan và xử lý đánh bạc trái phép.

9.33. Gia đình học

Số tín chỉ: 02

Gia đình học cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và một hệ thống các khái niệm cơ bản về gia đình; Các nghiên cứu ứng dụng thực tế về gia đình, cũng như các giai đoạn hình thành và phát triển của gia đình qua các thời kỳ; Những vấn đề mà hiện nay gia đình đang gặp phải.

9.34. Nhân chủng học

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Quá trình phát triển, tiến hóa của con người; Các mối tương tác của con người với con người, con người với môi trường; Các tộc người và các vấn đề về con người trên phương diện lý thuyết lồng ghép và liên hệ cụ thể với những vấn đề về nhân học.

9.35. Sức khỏe cộng đồng

Số tín chỉ: 02

Học phần bao gồm những kiến thức tổng quan về sức khỏe cộng đồng, chỉ số đánh giá về sức khỏe của cộng đồng, các yếu tố ảnh hưởng đến sức khỏe, các

nội dung và phương pháp giáo dục sức khỏe, việc chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng cụ thể cũng như một số sơ cứu thông thường.

9.36. Nhập môn công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về công tác xã hội: Khái niệm, mục đích, chức năng nhiệm vụ của công tác xã hội; Lịch sử hình thành ngành công tác xã hội; Các yêu cầu đối với người nhân viên Công tác xã hội.

9.37. Công tác xã hội cá nhân và gia đình

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về công tác xã hội với cá nhân và gia đình: Các khái niệm; Lịch sử hình thành, tầm quan trọng, tiến trình làm việc với cá nhân và gia đình; Các kỹ năng và kỹ thuật tác nghiệp trong công tác xã hội cá nhân.

9.38. Công tác xã hội nhóm

Số tín chỉ: 03

Học phần bao gồm những kiến thức liên quan tới phương pháp làm việc với nhóm trong công tác xã hội: Kiến thức nền tảng cần thiết của công tác xã hội khi làm việc với nhóm, các bước thực hiện trong tiến trình công tác xã hội nhóm; Các kỹ năng, kỹ thuật cần thiết để hỗ trợ nhân viên công tác xã hội trong việc thành lập, tổ chức, điều hành sinh hoạt nhóm đối tượng nhằm đạt được những mục tiêu xã hội theo kế hoạch đã dự định.

9.39. Phát triển Cộng đồng

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phát triển cộng đồng như: Khái niệm phát triển cộng đồng và một số khái niệm có liên quan; Lịch sử hình thành, nguyên tắc hành động, tiến trình làm việc với cộng đồng; Cách áp dụng các phương pháp đánh giá cộng đồng có sự tham gia của người dân để làm phát triển cộng đồng cũng như các cách huy động nguồn lực, các cách truyền thông, xây dựng mạng lưới và quản lý dự án phát triển cộng đồng.

9.40. Kỹ năng sống

Số tín chỉ: 02

Kỹ năng sống trang bị cho sinh viên hiểu biết cơ bản về kỹ năng sống, tầm quan trọng của kỹ năng sống và kiến thức về một số kỹ năng sống cơ bản.

9.41. Nhập môn An sinh xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về ASXH: Những nội dung cơ bản về ASXH; Các lý thuyết cơ bản về ASXH trên thế giới; Các mô hình, các thể chế về ASXH; Mô hình ASXH qua các thời kỳ.

9.42. Ưu đãi xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên khái niệm, ý nghĩa, nội dung và lịch sử hình thành hệ thống chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công, đối tượng thụ hưởng, cơ sở xác nhận đối tượng và các chế độ ưu đãi; Tổ chức bộ máy thực hiện chính sách, nguồn tài chính và vận động nguồn lực vào việc chăm sóc, nâng cao đời sống người có công.

9.43. Trợ giúp xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức nền tảng về hoạt động trợ giúp xã hội, lịch sử hình thành và phát triển của hệ thống chính sách trợ giúp xã hội; Cung cấp những hướng tiếp cận nghiên cứu/ triển khai các hoạt động trợ giúp xã hội.

9.44. Tham vấn cơ bản

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tham vấn; Các loại hình tham vấn; Các khái niệm; Nguyên tắc đạo đức và mối quan hệ đạo đức nghề nghiệp trong tham vấn; Các lý thuyết/cách tiếp cận; Quy trình tham vấn và các kỹ năng tham vấn trong tham vấn cá nhân, tham vấn gia đình.

9.45. Thực hành tham vấn cơ bản

Số tín chỉ: 02

Học phần giúp cho sinh viên hệ thống hóa, ôn tập lại và vận dụng những kiến thức cơ bản về tham vấn; Các loại hình bài tập với các phương pháp đa dạng, chuyên sâu mang tính đặc thù của tham vấn; Các hoạt động thực tế tại các trung tâm tham vấn, trung tâm công tác xã hội và các cơ sở có thực hiện tham vấn trực tiếp và tham vấn gián tiếp qua điện thoại, đường dây nóng, online.

9.46. Quản trị Công tác xã hội

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về công tác quản trị trong các tổ chức xã hội hay cơ sở cung cấp dịch vụ xã hội với hai cấp độ đó là quản trị ở cấp độ nhân viên và quản trị ở cấp độ tổ chức như: Quản lý ca; Công tác hoạch định, công tác tổ chức, bố trí nhân sự và quản lý và phát triển nguồn nhân lực, lãnh đạo, kiểm huấn; Kiểm tra và các kỹ năng cần thiết để thực hiện quản trị cơ quan.

9.47. Bảo hiểm xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản về BHXH và một số vấn đề chung về BHXH: Một số vấn đề lý luận cơ bản về

BHXH; Hệ thống các chế độ BHXH ở Việt Nam; Quỹ BHXH; Tổ chức quản lý quỹ BHXH

9.48. Thực tập 1- công tác xã hội cá nhân và gia đình

Số tín chỉ: 03

Học phần này tập trung vào việc rèn luyện kỹ năng làm việc với cá nhân và gia đình thông qua hoạt động thực địa: Cách tìm kiếm thân chủ, tiếp nhận thân chủ, thu thập thông tin, xác định vấn đề, lên kế hoạch giải quyết vấn đề, hỗ trợ thân chủ triển khai kế hoạch, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình hỗ trợ, lượng giá các kết quả là được từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho cả sinh viên và thân chủ.

9.49. Thực tập 1- công tác xã hội nhóm

Số tín chỉ: 03

Học phần thực hành công tác xã hội nhóm giúp sinh viên được trải nghiệm và rèn luyện cách thức vận dụng quy trình công tác xã hội nhóm trong việc thành lập, tổ chức, điều hành sinh hoạt nhóm của một nhóm đối tượng cụ thể trong cộng đồng hoặc trong các cơ sở xã hội.

9.50. Thực tập 1 - Phát triển cộng đồng

Số tín chỉ: 03

Sinh viên tiếp cận địa phương và vận dụng các kỹ năng đã học trong học phần phát triển cộng đồng để tiếp cận, thiết lập mối quan hệ, xây dựng công cụ để thực hiện việc thu thập thông tin về cộng đồng một cách hiệu quả; Tổ chức cuộc họp dân để báo cáo về kết quả thu thập thông tin và hỗ trợ người dân xác định được vấn đề bức xúc nhất để cùng nhau xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề; Thực hiện các kỹ năng công tác xã hội nhằm thay đổi nhận thức, tăng cường năng lực cho người dân và cán bộ nòng cốt trong cộng đồng.

9.51. Tiếng Anh chuyên ngành Công tác Xã hội 1

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ, từ vựng thông dụng về chuyên ngành Công tác xã hội; Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, viết và trình bày các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực Công tác xã hội.

9.52. Tiếng Anh chuyên ngành Công tác Xã hội 2

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp cho sinh viên các thuật ngữ, từ vựng thông dụng về chuyên ngành Công tác xã hội; Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, viết và trình bày các vấn đề có liên quan đến lĩnh vực Công tác xã hội.

9.53. công tác xã hội trong sức khỏe tâm thần

Số tín chỉ: 03

Học phần bao gồm những kiến thức liên quan tới sức khỏe tâm thần, các chính sách, chương trình, mô hình và tình hình chung về SKTT hiện nay trên thế

giới và ở Việt Nam; Các phương pháp can thiệp trợ giúp người bệnh tâm thần và cách thức trợ giúp những nhóm nguy cơ theo phương pháp can thiệp của công tác xã hội; Tầm quan trọng của chăm sóc bản thân và chăm sóc cho người nhà bệnh nhân tâm thần.

9.54. Công tác xã hội trong phòng, chống bạo lực gia đình

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về bạo lực gia đình, bất bình đẳng giới và bạo lực gia đình, công tác phòng, chống bạo lực gia đình, hệ thống luật pháp, chính sách và mô hình phòng chống bạo lực gia đình trên thế giới và ở Việt Nam; Kiến thức và kỹ năng sử dụng các phương pháp của công tác xã hội trong hỗ trợ nạn nhân, người gây ra bạo lực gia đình, gia đình nạn nhân bạo lực gia đình và nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng, chống bạo lực gia đình.

9.55. Công tác xã hội với người khuyết tật

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người khuyết tật như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người khuyết tật; Các cách tiếp cận khác nhau về vấn đề khuyết tật; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người khuyết tật; Các phương pháp, kỹ năng cơ bản trong trợ giúp và làm việc với người khuyết tật.

9.56. Công tác xã hội với người có HIV

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về công tác trợ giúp người có HIV/AIDS: Kiến thức chung về HIV, các đặc điểm tâm lý và nhu cầu của người có HIV, vấn đề về kỳ thị và phòng chống kỳ thị với người có HIV.

9.57. Công tác xã hội với người cao tuổi

Số tín chỉ: 03

Công tác xã hội với người cao tuổi cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về người cao tuổi như khái niệm, đặc điểm, nhu cầu của người cao tuổi; Hệ thống luật pháp, chính sách và các mô hình trợ giúp người cao tuổi; Các phương pháp hỗ trợ của công tác xã hội để nâng cao nhận thức và huy động nguồn lực cộng đồng vào công tác chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi.

9.58. Công tác xã hội với người nghèo

Số tín chỉ: 03

Học phần gồm các nội dung: Các tiếp cận về nghèo và thực trạng nghèo tại Việt Nam; Sự tham gia của người nghèo, những cản trở và ảnh hưởng của việc hạn chế tham gia đối với cơ hội tiếp cận nguồn lực của người nghèo; Các kiến thức và kỹ năng để người nghèo có thể tự kết nối nguồn lực với cộng đồng; Tình trạng nhận thức của người nghèo như là nguyên nhân dẫn đến nghèo đói; Nhóm

nòng cốt, vai trò và ý nghĩa của việc nâng cao năng lực nhóm nòng cốt trong cộng đồng.

9.59. Chuyên đề Ma túy và xã hội

Số tín chỉ: 03

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ma túy, người nghiện ma túy như khái niệm, đặc điểm, nguyên nhân nghiện; các cách tiếp cận khác nhau về vấn đề nghiện, các tác động của nghiện ma túy và các biện pháp can thiệp với vấn đề sử dụng ma túy trên thế giới và Việt Nam hiện nay.

9.60. Công tác xã hội trong trường học

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực công tác xã hội trong học đường: Những vấn đề chung về công tác xã hội trong trường học; Hệ thống trường học và một số vấn đề trong trường học hiện nay; Một số phương pháp và hoạt động của nhân viên xã hội trường học

9.61. Nguyên lý tiền lương

Số tín chỉ: 02

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản, chung nhất về tiền lương và các khoản thu nhập khác của người lao động phát sinh trong quan hệ lao động: Tổng quan về tiền lương, tiền công, tiền lương tối thiểu, phụ cấp lương, tiền thưởng và các khoản thu nhập khác phát sinh trong quan hệ lao động; Chế độ tiền lương và hình thức trả lương; Các yêu cầu và nguyên tắc trong tổ chức tiền lương.

9.62. Nguyên lý kế toán I

Số tín chỉ: 02

Học phần này trang bị những kiến thức cơ bản của nguyên lý kế toán như: khái niệm, bản chất, chức năng vai trò của kế toán, yêu cầu đối với thông tin kế toán, các nguyên tắc kế toán và phân loại đối tượng kế toán; Các kiến thức cơ bản về các phương tiện kế toán như: Chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo kế toán.

9.63. Kỹ thuật xử lý SPSS

Số tín chỉ: 02

Kỹ thuật xử lý dữ liệu SPSS cung cấp một cách có hệ thống các kỹ thuật cần thiết khi phân tích dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp, bao gồm: Cách tổ chức và tạo khuôn nhập liệu cho các dữ liệu sơ cấp thu thập trong các cuộc điều tra thống kê; Cách trình bày tóm tắt dữ liệu số lớn bằng các phương pháp súc tích như bảng biểu, đồ thị, đại lượng thống kê...; Phương pháp phân tích dữ liệu trên một biến hoặc nhiều biến kết hợp với nhau.

9.64. Xã hội học văn hóa

Số tín chỉ: 02

Xã hội học văn hóa cung cấp cho sinh viên những kiến thức về mối quan hệ giữa hệ thống tự nhiên, con người và văn hóa, đối tượng nghiên cứu của xã hội học văn hóa, một số hướng tiếp cận trong nghiên cứu xã hội học văn hóa; Các thành tố cơ bản trong hệ thống văn hóa qua góc nhìn của xã hội học; Sự thống nhất trong đa dạng của văn hóa, văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể, tiểu văn hóa, bản sắc văn hóa, sự giao lưu văn hóa và những biến đổi văn hóa.

9.65. Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy

Số tín chỉ : 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng chung về công tác quản lý trường hợp với người sử dụng ma túy: Vai trò, yêu cầu và nguyên tắc nền tảng trong quản lý trường hợp với người nghiện ma túy; Các kỹ năng như cần thiết trong quản lý trường hợp với người nghiện ma túy như kỹ năng thiết lập mối quan hệ, kỹ năng lắng nghe tích cực, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng gắn kết thân chủ, kỹ năng liên kết, điều phối nguồn lực, kỹ năng vận động, kỹ năng giám sát.

9.66. công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt

Số tín chỉ: 03

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt: Đặc điểm tâm lý, nhu cầu và những dấu hiệu nhận biết của trẻ có hoàn cảnh đặc biệt; những chính sách trong nước và trên thế giới về công tác bảo vệ trẻ em bao gồm các quy trình can thiệp bảo vệ trẻ em, cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và vận động và thực hiện các chương trình, chính sách về bảo vệ trẻ em.

10. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
	Môn học bắt buộc		
1	Những NLCB của chủ nghĩa Mác -Lênin P1	ThS. Đặng Thị Hồng Vi ThS. Vũ Sĩ Đoàn ThS. Đoàn Thị Thu Hà TS. Nguyễn Thị Giáng Hương ThS. Phạm Khánh Ngọc ThS. Nguyễn Thị Thu	Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Triết học Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị
2	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin 2	ThS. Đỗ Thị Ngọc Ánh ThS. Vũ Sĩ Đoàn ThS. Đoàn Thị Thu Hà TS. Đông Thị Hồng TS. Nguyễn Thị Giáng Hương TS. Vũ Thị Phương Mai ThS. Phạm Khánh Ngọc ThS. Đào Mai Phước ThS. Nguyễn Thị Thu	Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Triết học Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
8	Tin học cơ bản 2	ThS. Nguyễn Hữu Bình ThS. Nguyễn Thị Sinh Chi ThS. Bùi Thị Hồng Dung ThS. Nguyễn Thanh Huyền TS. Vũ Thị Tuyết Lan ThS. Ngô Bích Liên ThS. Nguyễn Sao Mai ThS. Phạm Hồng Nhung ThS. Nguyễn Nam Thắng ThS. Phạm Minh Tú ThS. Tạ Tường Vi	Xử lý Thông tin Công nghệ TT Công nghệ TT Công nghệ TT Công nghệ TT Công nghệ TT Kinh tế Công nghệ TT Công nghệ TT Công nghệ TT Công nghệ TT
9	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TS. Nguyễn Thị Nga ThS. Nguyễn Thị Thu Hương ThS. Phạm Thị Tuyết Nhung ThS. Trần Thị Phong Thanh ThS. Nguyễn Thị Sơn	Toán Toán Toán Toán Toán
10	Pháp luật đại cương	ThS. Trần Thị Lan Anh ThS. Khuất Thị Thu Hiền ThS. Đào Xuân Hội TS. Nguyễn Thanh Huyền ThS. Vũ Thị Thanh Huyền ThS. Vũ Thị Lan Hương ThS. Trần Thị Mai Loan ThS. Nguyễn Duy Phương ThS. Trần Đức Thắng ThS. Trần Kiều Trang ThS. Phạm Kim Thoa ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân	Luật Luật Luật Luật Luật Luật Luật Luật Luật Luật Luật Luật
11	Đại cương văn hóa Việt Nam	ThS. Thành Thu Trang ThS. Đỗ Xuân Đán ThS. Đỗ Thị An TS. Nguyễn Thị Hương ThS. Nguyễn Thị Hiền	Công tác xã hội Thư viện Tâm lý giáo dục Tâm lý học Công tác xã hội
12	Giáo dục thể chất	ThS. Nguyễn Huy Khôi ThS. Phạm Đức Long CN. Nguyễn Ngọc Liên Nguyễn Đức Toàn ThS. Lê Thị Thu Hương ThS. Hoàng Thị Hương ThS. Nguyễn T. Ngọc Linh ThS. Nguyễn Thị Hường CN. Vũ Tùng Vân ThS. Lê Thị Chung Hiếu ThS. Bùi Như Ý	Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao Thể dục thể thao

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
		ThS. Lê Văn Thuận CN. Bùi Doãn Thao	Thể dục thể thao Thể dục thể thao
13	<i>Giáo dục quốc phòng - An ninh</i>	Trung tâm GDQP do Bộ GD &ĐT phân luồng	
	Môn học tự chọn		
14	Soạn thảo văn bản	ThS. Lê Xuân Cử ThS. Đỗ Xuân Đán ThS. Đào Xuân Hội ThS. Vũ Thị Thanh Huyền ThS. Vũ Thị Lan Hương ThS. Đinh Thị Hường	Hành chính công Thư viện Luật Luật Luật Luật
15	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	ThS. Đào Mai Phước TS. Nguyễn T Giáng Hương TS. Vũ Thị Phương Mai TS. Phạm Thị Thủy	Kinh tế chính trị Triết học Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị
16	Lôgic học	ThS. Vũ Sĩ Đoàn ThS. Nguyễn Thị Thu ThS. Đặng Thị Hồng Vi	Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị Kinh tế chính trị
17	Toán cao cấp 1	TS. Nguyễn Thị Nga ThS. Nguyễn Thị Thu Hương ThS. Phạm Thị Tuyết Nhung ThS. Trần Thị Phong Thanh ThS. Nguyễn Thị Sơn	Toán Toán Toán Toán Toán

10.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
Kiến thức cơ sở của khối ngành			
	Môn học bắt buộc		
18.	Tâm lý học đại cương	TS. Tiêu Thị Minh Hường	Tâm lý xã hội
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Tâm lý xã hội
		ThS. Đỗ Thị An	Tâm lý giáo dục
		ThS. Nguyễn Hữu Hùng	Quản lý TT
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
19.	Tâm lý học xã hội	TS. Tiêu Thị Minh Hường	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Hữu Hùng	Quản lý TT
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Tâm lý xã hội
		ThS. Đỗ Thị An	Tâm lý giáo dục
20.	Xã hội học đại cương	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
		ThS. Đặng Thị Lan Anh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Hồng Linh	Công tác xã hội
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội
21.	Kỹ năng giao tiếp	TS. Tiêu Thị Minh Hương	Tâm lý xã hội
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Tâm lý xã hội
		ThS. Đỗ Thị An	Tâm lý giáo dục
		ThS. Nguyễn Hữu Hùng	Quản lý TT
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		ThS. Thành Thu Trang	Công tác xã hội
	Môn học tự chọn		
22.	Dân số và môi trường	TS. Nguyễn Thị Minh Hoà	Kinh tế
		TS. Bùi Thị Huế	Kinh tế
		ThS. Nghiêm Thị Ngọc Bích	Kinh tế lao động
		ThS. Phan Thị Vinh	Quản trị NL
		CN. Vũ Mạnh Thắng	Kinh tế lao động
		ThS. Hồ Quang Khánh	Sinh học
		ThS. Nguyễn Kiên Cường	Quản lý GD
23.	Thống kê xã hội	ThS. Ngô Anh Cường	Kinh tế
		ThS. Phạm Ngọc Yến	Kinh tế
		ThS. Đỗ Thu Hương	Kinh tế
		ThS. Lưu Thị Duyên	Luật
24.	Lịch sử văn minh Thế giới	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Hồng Linh	Công tác xã hội
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội
Kiến thức cơ sở của ngành			
	Môn học bắt buộc		
25.	Xã hội học chuyên biệt	ThS. Nguyễn Hồng Linh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội
		ThS. Đặng Thị Lan Anh	Công tác xã hội
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội
26.	Giới và phát triển	ThS. Nguyễn Hồng Linh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội
		ThS. Đặng Thị Lan Anh	Công tác xã hội
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội
27.	Tổ chức hoạt động văn	ThS. Thành Thu Trang	Công tác xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
	hóa quần chúng và truyền thông	ThS. Đỗ Xuân Đán	Thư viện
		ThS. Đỗ Thị An	Tâm lý giáo dục
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Tâm lý xã hội
28.	Hành vi con người và môi trường xã hội	TS. Tiêu Thị Minh Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Đỗ Thị An	Tâm lý giáo dục
		ThS. Nguyễn Hữu Hùng	Quản lý TT
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Tâm lý xã hội
29.	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	ThS. Đặng Thị Lan Anh	Tâm lý xã hội
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Hồng Linh	Tâm lý xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
30.	Lý thuyết công tác xã hội	TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Đỗ Văn Trãi	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn T Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
31.	Chính sách xã hội	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Trung Hải 76	An sinh xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải 79	An sinh xã hội
		ThS. Vũ Thị Lan Anh	Công tác xã hội
		ThS. Phạm Thị Thu Trang	Tâm lý xã hội
		CN. Trần Xuân Kỳ	An sinh xã hội
	Môn học tự chọn		
32.	Pháp luật các vấn đề xã hội	TS. Nguyễn Thanh Huyền	Luật
		ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân	Luật
33.	Gia đình học	ThS. Nguyễn Hồng Linh	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội
		TS. Đặng Thị Lan Anh	Xã hội học
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội
34.	Nhân chủng học	ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Hồng Linh	Tâm lý xã hội
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội
35.	Sức khỏe cộng đồng	TS. Đặng Thị Lan Anh	Xã hội học
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Công tác xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
		ThS. Nguyễn Hồng Linh	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Công tác xã hội
Kiến thức ngành			
	Môn học bắt buộc		
36.	Nhập môn công tác xã hội	ThS. Đặng Quang Trung	Xã hội học
		ThS. Đỗ Văn Trãi	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Phương Anh	Công tác xã hội
37.	CTXH cá nhân và gia đình	TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		ThS. Đặng Quang Trung	Xã hội học
		ThS. Nguyễn Phương Anh	Công tác xã hội
		ThS. Đỗ Thị Ngọc Bích	Công tác xã hội
38.	CTXH nhóm	ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
39.	Phát triển cộng đồng	TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Đặng Quang Trung	Xã hội học
40.	Kỹ năng sống	TS. Tiêu Thị Minh Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Hiền	Tâm lý xã hội
		ThS. Thành Thu Trang	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
		ThS. Đỗ Thị An	Tâm lý giáo dục
41.	An sinh xã hội 1	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Trung Hải 76	An sinh xã hội
		ThS. Vũ Thị Lan Anh	Công tác xã hội
		ThS. Phạm Thị Thu Trang	Tâm lý xã hội
		CN. Trần Xuân Kỳ	An sinh xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
		TS. Nguyễn Trung Hải 79	An sinh xã hội
42.	An sinh xã hội 2	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Trung Hải 76	An sinh xã hội
		ThS. Vũ Thị Lan Anh	Công tác xã hội
		ThS. Phạm Thị Thu Trang	Tâm lý xã hội
		CN. Trần Xuân Kỳ	An sinh xã hội
43.	An sinh xã hội 3	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Phạm Thị Thu Trang	Tâm lý xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
44.	Tham vấn cơ bản	ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		TS. Tiêu Thị Minh Hường	Tâm lý xã hội
45.	Thực hành tham vấn cơ bản	ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		TS. Tiêu Thị Minh Hường	Tâm lý xã hội
46.	Quản trị công tác xã hội	ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
47.	Bảo hiểm xã hội	TS. Hoàng Bích Hồng	Kinh tế BH
		ThS. Phạm Đỗ Dũng	Kinh tế
		ThS. Phạm Hải Hưng	Kinh tế
		ThS. Nguyễn Thị Vân Anh	Thương mại
		ThS. Trịnh Khánh Chi	Kinh tế
		ThS. Hoàng Minh Tuấn	Kinh tế BH
		ThS. Lê Thị Xuân Hương	Kinh tế
		ThS. Vũ Thị Hồng Nết	Quản trị KD
		ThS. Bùi Thị Thu Hà	Kinh tế
		ThS. Hà Thị Nhung	Kinh tế
		ThS. Phạm Đức Trọng	Kinh tế
48.	Thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Phương Anh	Công tác xã hội
		ThS. Vũ Xuân Dũng	Công tác xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
		ThS. Đỗ Văn Trãi	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải 79	An sinh xã hội
		TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
		TS. Đặng Thị Lan Anh	Xã hội học
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
		Một số kiểm huấn viên cơ sở	
49.	Thực hành công tác xã hội nhóm	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Phương Anh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Huệ	Công tác xã hội
		ThS. Đỗ Văn Trãi	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
50.	Thực hành PTCĐ	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Phương Anh	Công tác xã hội
		ThS. Vũ Xuân Dũng	Công tác xã hội
		ThS. Đỗ Văn Trãi	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
51.	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội I	ThS. Lê Anh Tuấn	Anh văn
		ThS. Hoàng Thị Hiền	Anh văn
		ThS. Đàm Lan Hương	Anh văn
		ThS. Vũ Thị Kim Anh	Anh văn
52.	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội II	ThS. Lê Anh Tuấn	Anh văn
		ThS. Hoàng Thị Hiền	Anh văn
		ThS. Đàm Lan Hương	Anh văn
		ThS. Vũ Thị Kim Anh	Anh văn
	Môn học tự chọn		
53.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải (79)	An sinh xã hội
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Thị Hương	Tâm lý xã hội
54.	CTXH trong phòng chống bạo lực gia đình	ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Đỗ Văn Trãi	Công tác xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
55.	CTXH với người khuyết tật	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Trung Hải 76	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
56.	CTXH với người có HIV	TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		TS. Tiêu Thị Minh Hương	Tâm lý xã hội
57.	CTXH với Người cao tuổi	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Trung Hải 76	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
58.	CTXH với người nghèo	ThS. Nguyễn Trung Hải 76	An sinh xã hội
		ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Hương	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
		ThS. Vũ Thị Lan Anh	Công tác xã hội
59.	Ma túy và xã hội	ThS. Phạm Hồng Trang	Công tác xã hội
		ThS. Phạm Thị Thu Trang	Tâm lý xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Đỗ Thị Ngọc Bích	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
60.	CTXH trong trường học	TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		TS. Nguyễn Huyền Linh	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Kim Loan	Công tác xã hội
61.	Nguyên lý tiền lương	PGS, TS. Lê Thanh Hà	Kinh tế lao động
		TS. Đỗ Thị Tươi	Kinh tế lao động
		TS. Đoàn Thị Yến	Kinh tế lao động
		TS. Vũ Hồng Phong	Kinh tế lao động
		TS. Trần Thị Minh Phương	Kinh tế lao động

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
		ThS. Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Kinh tế lao động
		ThS. Vũ T. Ánh Tuyết83	Kinh tế lao động
		ThS. Ngô Thị Hồng Nhung	Quản trị NL
		ThS. Trương Thị Tâm	Kinh tế lao động
		ThS. Vũ T. Ánh Tuyết80	Kinh tế lao động
		ThS. Nguyễn Thị Hồng88	Kinh tế lao động
		ThS. Lê Thúy Hằng	Kinh tế
		ThS. Nguyễn Thị Hằng	Kinh tế
62.	Nguyên lý Kế toán	TS. Phan Thị Thu Mai	Kế toán TC
		ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga	Kế toán TC
		ThS. Vũ Thị Thê	Kế toán TC
		ThS. Nguyễn Thị Nga	Kế toán TC
		ThS. Nguyễn Văn Thụ	Kế toán TC
		ThS. Trần Thị Thu Thủy	Kế toán TC
		ThS. Hoàng Khánh Vân	Kế toán TC
		ThS. Phạm Thị Thanh Hòa	Kế toán TC
		ThS. Lê Thị Hương Trâm	Kế toán TC
		ThS. Nguyễn Thu Thảo	Kế toán TC
		PGS, TS. Nghiêm Văn Lợi	Kế toán TC
		TS. Bùi Thị Ngọc	Kế toán TC
63.	Kỹ thuật xử lý số liệu SPSS	ThS. Ngô Anh Cường	Kinh tế
		ThS. Đỗ Thu Hương	Kinh tế
		TS. Nguyễn Lê Anh	Thống kê
		ThS. Đỗ Thị Thúy	Kinh tế
		ThS. Phạm Ngọc Yến	Kinh tế
64.	Xã hội học văn hóa	TS. Đặng Thị Lan Anh	Xã hội học
		ThS. Chu Thị Huyền Yến	Xã hội học
		ThS. Nguyễn Thanh Huyền	Xã hội học
65.	Thực tập tốt nghiệp		
66.	Khóa luận tốt nghiệp		
	Các học phần thay thế KLTN		
67.	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy	TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Liên	Công tác xã hội
		ThS. Lê Thị Thủy	Công tác xã hội
		ThS. Đỗ Thị Ngọc Bích	Công tác xã hội

TT	Tên học phần	Giảng viên	Chuyên môn
68.	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	TS. Nguyễn Trung Hải	An sinh xã hội
		ThS. Đặng Quang Trung	Xã hội học
		ThS. Nguyễn Tuấn Long	Công tác xã hội
		ThS. Nguyễn Thị Huệ	Công tác xã hội

11. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

11.1. Thiết bị phục vụ học tập

Trường đại học Lao động - Xã hội có 03 cơ sở đào tạo (tại Hà Nội, tại Sơn Tây và tại Thành phố Hồ Chí Minh) với tổng diện tích 10,6ha. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư đồng bộ và nâng cấp hàng năm để đáp ứng đủ tiêu chuẩn của một cơ sở đào tạo đại học. Hiện nay tại 3 cơ sở trường có 155 phòng học lý thuyết với diện tích trung bình từ 80 đến 100m², 16 phòng thực hành các loại, 16 phòng máy tính với tổng số gần 700 máy tính được kết nối mạng LAN và mạng Internet phục vụ cho việc dạy và học.

Thiết bị phục vụ đào tạo

STT	Tên thiết bị, cơ sở vật chất	Năm sản xuất	Số lượng	Ghi chú
I.	Phòng máy tính			
1	Phòng máy tính E202.T2			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
1.1	Máy tính FPT	2015	41	
1.2	Máy chiếu CPX4015	2014	1	
1.3	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	1	
2	Phòng máy tính E302.T3			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
2.1	Máy tính FPT	2015	41	
2.2	Máy chiếu CPX4015	2014	1	
2.3	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	1	
3	Phòng máy tính E403			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
3.1	Máy tính CMS	2013	41	
3.2	Máy chiếu	2013	1	
3.3	Amplify + loa + mic	2013	1	
3.4	Điều hòa Daikin 12.000 BTU	2013	2	
3.5	ổn áp lioa	2013	1	
4	Phòng máy tính E404			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế
4.1	Máy tính CMS	2013	41	

STT	Tên thiết bị, cơ sở vật chất	Năm sản xuất	Số lượng	Ghi chú
4.2	Máy chiếu	2013	1	lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
4.3	Amplify + loa + mic	2013	1	
4.4	Điều hòa Daikin 12.000 BTU	2013	2	
4.5	Ổn áp lioa	2013	1	
5	Phòng máy tính E404.T4			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
5.1	Máy tính CMS	2013	41	
5.2	Máy chiếu 3M	2009	1	
5.3	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	1	
6	Phòng máy tính E501			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
6.1	Máy tính CMS	2013	41	
6.2	Máy chiếu 3M	2009	1	
6.3	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	1	
7	Phòng máy tính E502			Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
7.1	Máy tính ĐNA	2006	16	
7.2	Máy tính FPT	2014	24	
7.3	Máy chiếu Hitachi	2014	1	
7.4	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	1	Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
8	Phòng máy tính E503A			
8.1	Máy tính ĐNA	2009	13	
8.2	Máy tính ĐNA	2010	10	
8.3	Máy tính ĐNA	2011	28	
8.4	Máy chiếu CPX4015	2014	1	
8.5	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	1	Tin học cơ bản; Tin học chuyên ngành; Kinh tế lượng; Kỹ thuật sử dụng SPSS, ...
9	Phòng máy tính E503B			
9.1	Máy tính ĐNA	2009	40	
9.2	Máy tính ĐNA	2006	1	
9.3	Máy chiếu Panasonic	2009	1	
9.4	Điều hòa Daikin	2003	1	Tiếng anh Cơ bản; Tiếng Anh chuyên ngành; Thực
II.	Phòng LAP			
1	Phòng LAP E401			

STT	Tên thiết bị, cơ sở vật chất	Năm sản xuất	Số lượng	Ghi chú
1.1	Máy tính FPT	2013	36	hành TOEIC, ...
1.2	Tai nghe	2013	36	
1.3	Điều hòa Daikin	2003	1	
2	Phòng LAP E402			
1.1	Máy tính FPT	2013	36	
1.2	Tai nghe	2013	36	
1.3	Điều hòa Daikin	2003	1	
III.	Thiết bị phòng học			
1	Amplify + loa + mic	2014	7	Các học phần còn lại
2	Amplify + loa + mic	2013	33	
3	Amplify + loa + mic	2010	5	
4	Amplify + loa + mic	2009	10	
5	Amplify + loa + mic	2008	1	
6	Amplify + loa + mic	2007	1	
7	Amplify + loa + mic	2005	3	
8	Amplify + loa + mic	2003	7	
9	Máy tính giáo viên	2013	15	
10	Máy tính giáo viên	2009	2	
11	Máy tính giáo viên	2008	10	
12	Máy chiếu	2015	8	
13	Máy chiếu	2013	14	
14	Máy chiếu	2009	2	
15	Máy chiếu	2008	3	

11.2. Thư viện

Thư viện tại 3 cơ sở có phòng đọc đảm bảo 1500 chỗ ngồi, với hơn 100.000 đầu sách và hàng trăm loại báo chí chuyên ngành phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên.

Danh sách giáo trình, sách sử dụng cho học tập và nghiên cứu:

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
1	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin P1	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Q1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị quốc gia	2012
		Tài liệu hướng dẫn ôn	Trường Đại học	Lao động	2012

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
		tập Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin. Phần I	Lao động - Xã hội	xã hội	
2	Những NLCB của chủ nghĩa Mác-Lênin P2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2012
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh, (Dành cho sinh viên đại học cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh [Q1])	Bộ Giáo dục và đào tạo	Chính trị quốc gi	2013
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Chính trị Quốc gia	2012
5	Tiếng Anh cơ bản 1	Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate- Student book. www.oup.com/elt/englishfile/elementary.	Oxford University Press		2004
		Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate - Workbook...	Oxford University Press		2004
6	Tiếng Anh cơ bản 2	Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate- Student book. www.oup.com/elt/englishfile/elementary.	Oxford University Press		2004
		Clive Oxeden et.al. New English Files Pre-intermediate - Workbook...	Oxford University Press		2004
7	Tin học cơ bản 1	Giáo trình Tin học cơ bản 1	Nguyễn Thị Sinh Chi	Lao động Xã hội	2012

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
8	Tin học cơ bản 2	Bài giảng Tin học cơ bản 2	Nguyễn Thị Sinh Chi	Lao động Xã hội	2010
9	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Bài giảng Lý thuyết xác suất thống kê toán	Nguyễn Thu Hương	Lao động Xã hội	2009
		Hướng dẫn giải bài tập xác suất thống kê	Trần Thị Thu Hương	Lao động Xã hội	2010
10	Pháp luật đại cương	Tập bài giảng Pháp luật đại cương	ThS. Trần Thu Thủy và ThS. Đào Xuân Hội	Lao động Xã hội	2011
		Bộ câu hỏi và bài tập Pháp luật đại cương	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Vân	Lao động Xã hội	2009
11	Đại cương văn hóa Việt Nam	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Giáo dục	1998
		Cở sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Giáo dục	1999
		Bản sắc văn hóa Việt Nam	Phan Ngọc	Văn hóa – Thông tin	1998
		Việt Nam phong tục	Phan Kế Bính	NXB Hồ Chí Minh	1992
		Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam	Ngô Đức Thịnh	Khoa học xã hội	1993
		Giáo trình Tôn giáo học	Trần Đăng Ninh	Đại học sư phạm	2007
12	Soạn thảo văn bản	Giáo trình Soạn thảo văn bản	ThS. Phạm Hải Hưng	Lao động Xã hội	2011
		Bộ văn bản mẫu và bài tập soạn thảo văn bản	ThS. Phạm Hải Hưng	Lao động Xã hội	2011
13	Giáo dục thể chất				
14	Giáo dục quốc phòng				
15	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục	2012
16	Lôgic học	Giáo trình Logic học đại cương, Q1	Nguyễn Như Hải	Giáo dục	2009
17	Toán cao cấp 1	Bài giảng Toán Cao cấp	Nguyễn Thị Sơn	Lao động Xã hội	2009
		Bài tập Toán cao cấp	Nguyễn Thị Sơn	Lao động Xã hội	2008
18	Tâm lý học đại	Tâm lý học đại cương	Nguyễn Quang	ĐHQG	2010

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
	cương		Uẩn	HN	
		Tâm lý học đại cương	Nguyễn Xuân Thúc	ĐHQG HN	2005
		Tâm lý học tập 1	Phạm Minh Hạc, Lê Khanh, Trần Trọng Thủy	Giáo dục	1989
		Cơ sở Tâm lý học ứng dụng	Đặng Phương Kiệt	ĐHQG HN	2001
		Tâm lý học đại cương	Lý Thị Hàm	Lao động Xã hội	2010
		Bài Tập thực hành Tâm lý học	Trần Trọng Thủy	ĐHQG HN	
19	Tâm lý học xã hội	Tâm lý học xã hội- tập 1	Tiêu Thị Minh Hương, Lý Thị Hàm, Bùi Thị Xuân Mai	Lao động Xã hội	2010
		Tâm lý học xã hội	Vũ Dũng	Khoa học kỹ thuật	2000
		Tâm lý học xã hội	Bùi Văn Huệ, Vũ Dũng	Đại học quốc gia Hà Nội	2003
		Tâm lý học xã hội – Những vấn đề lý luận	Trần Hiệp	Khoa học xã hội	
		Tâm lý học xã hội	Trần Thị Minh Đức	Đại học quốc gia Hà Nội	2006
20	Xã hội học đại cương	Giáo trình Xã hội học đại cương và chuyên biệt	Trịnh Thị Chinh	Lao động Xã hội	2008
		Xã hội học - NXB	GS Phạm Tất Dong - TS Lê Ngọc Hùng	Giáo dục	2013
		Nhập môn xã hội học	Trần Thị Kim Xuyên - Nguyễn Thị Hồng Loan	Đại học quốc gia Hà Nội	2002
		Giáo trình Xã hội học	Lê Ngọc Hùng - Lưu Hồng Minh	Dân trí	2013
21	Kỹ năng giao tiếp	Giáo trình tâm lý học xã hội	Tiêu Thị Minh Hương; Lý Thị Hàm, Bùi Thị Xuân Mai	Lao động Xã hội	2007
		Tâm lý học ứng xử	Lê Thị Bùng	Giáo dục	1998
		Cách xử thế của người nay	Nguyễn Hiến Lê	Văn hóa thông tin	2002

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
		999 cách gây ấn tượng ban đầu trong giao tiếp	Tôn Khánh Hòa	Lao Động	2001
22	Dân số và môi trường	Giáo trình Dân số môi trường.	PGS.TS Trịnh Khắc Thẩm, TS. Nguyễn Thị Minh Hòa	Lao động Xã hội	2015
		Giáo trình Dân số phát triển	PGS.TS Nguyễn Nam Phương	ĐH Kinh tế quốc dân	2011
		Giáo trình Dân số phát triển	PGS. TS Nguyễn Đình Cử	Đại học Kinh tế quốc dân	2002
		Thống kê xã hội	Đại học Lao động xã hội	Lao động Xã hội	2007
23	Thống kê xã hội	Nguyên lý thống kê	Đại học Lao động xã hội	Lao động Xã hội	2012
		Lịch sử văn minh thế giới.	Vũ Dương Ninh	Giáo dục	1998
24	Lịch sử văn minh thế giới	Lịch sử văn minh thế giới	Lê Phụng Hoàng	Giáo dục	
		Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Quốc Vượng	Khoa học xã hội	1996
		Những nền văn minh thế giới	Almanach	Văn hóa Thông tin	1996
		Lịch sử văn minh nhân loại	Vũ Dương Ninh	Giáo dục	1997
		Lịch sử thế giới trung đại	Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Văn Ánh, Đỗ Đình Hăng, Trần Văn La	Giáo dục	1998
		Giáo trình Xã hội học chuyên biệt	GS.TS Đặng Cảnh Khanh – Ths. Đặng Thị Lan Anh	Lao động	2012
25	Xã hội học chuyên biệt	Giáo trình Xã hội học đại cương và chuyên biệt	Trịnh Thị Chinh	Lao động Xã hội	2008
		Giáo trình Xã hội học đô thị	Trịnh Duy Luân	Đại học quốc gia Hà Nội	2008
		Xã hội học gia đình	Mai Huy Bích	Khoa học xã hội	2003

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
		Xã hội học giáo dục	Lê Ngọc Hùng	Lý luận chính trị	2008
		Giới và phát triển	Nguyễn Thị Thuận – Trần Xuân Kỳ	Lao động Xã hội	2008
26	Giới và phát triển	Giới và Phát triển	Đại học Lao động Xã hội	Lao động Xã hội	2014
		Xã hội học về giới	Lê Thị Quý	Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	2008
		Xã hội học về giới	Hoàng Bá Thịnh	Đại học Quốc gia Hà Nội	2010
		Nghiệp vụ văn hóa thông tin cơ sở	Hà Văn Tăng	Văn hóa thông tin	2004
27	Tổ chức hoạt động VHQC và truyền thông	Bài giảng hoạt động thông tin tuyên truyền tại cơ sở	Lê Thị Dung	Lao động Xã hội	2008
		Phương pháp đạo diễn chương trình nghệ thuật tổng hợp	Lê Ngọc Canh	Văn hóa thông tin	2003
		Công tác văn hóa thông tin cơ sở	Cục văn hóa thông tin cơ sở	Thanh Niên	2005
		Kỹ năng xây dựng xã, phường lành mạnh không có tệ nạn xã hội	Cục phòng chống tệ nạn xã hội	Lao động Xã hội	2005
		Tâm lý học tuyên truyền	Đào Duy Quát	Chính trị quốc gia	2009
		Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội.	Nguyễn Thị Hồng Nga	Lao động Xã hội	2010
28	Hành vi con người và môi trường xã hội	Giáo trình Tâm lý học phát triển	Hà Thị Thư	Lao động Xã hội	2009
		Tâm lý học và chuẩn hành vi	Vũ Gia Hiền	Lao động	2005
		Giáo trình Hành vi con người và môi trường xã hội	Nguyễn Văn Sao	Công Đoàn	2011
		Tâm lý học phát triển	Phạm Văn Đồng	Chính trị Quốc gia Hà Nội	2004
		Các lý thuyết về tâm lý học phát triển	Patricia H.Miler	văn hoá thông tin	2003

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
		Các lý thuyết về sự phát triển tâm lý người	Phan Trọng Ngo	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007
		Phương pháp nghiên cứu Xã hội học	Phạm Văn Quyết – Nguyễn Quý Thanh	Đại học Quốc gia Hà Nội	2011
29	Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội	Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội	Nguyễn Xuân Nghĩa	Nhà xuất bản Trẻ	2004
		Đánh giá và đo lường trong khoa học Xã hội	Nguyễn Công Khanh	Chính trị quốc gia	2004
		Lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu điền dã	Jean Piere Olivier De Sardan	Khoa học Xã hội	2008
		Giám sát xã hội và các công cụ giám sát xã hội	Đại học Lao động Xã hội	Lao động Xã hội	2015
		Tập bài giảng Lý thuyết công tác xã hội	Nguyễn Trung Hải		2015
30	Lý thuyết Công tác xã hội	Hành vi con người và môi trường xã hội	Ines Danao, Hà Thị Thư, Tiêu Thị Minh Hường	VHTT	2014
		Lý thuyết công tác xã hội	Phạm Huy Dũng	Đại học Thăng Long	2012
		Lý thuyết và thực hành Công tác xã hội	Trần Tuấn	NXB KHXH	2012
		Một số lý thuyết công tác xã hội ở Việt Nam và Đức	Juliane & Ngân Nguyễn	NXB TP Hồ Chí Minh	2012
		Giáo trình chính sách xã hội	Nguyễn Tiệp	Lao động Xã hội	2011
31	Chính sách xã hội	Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách	Vũ Cao Đàm	NXB Thế giới	2011
		Giáo trình Pháp luật về các vấn đề xã hội.	TS. Nguyễn Thanh Huyền	Lao động Xã hội	
32	Pháp luật về các vấn đề xã hội	Giáo trình Gia đình học	Nguyễn Thị Hồng Nga	Lao động Xã hội	2009
33	Gia đình học	Gia đình học	Lê Thị Quý, Đặng Cảnh Khanh	Chính trị quốc gia	2010
		Nhân học đại cương	Khoa Nhân học-Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP.	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí	2009

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
			Hồ Chí Minh	Minh.	
34	Nhân chủng học	Nhân học phát triển – Lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật	Jean Pierre Olivier De Sardan	Chính trị Quốc gia	2008
		Giáo trình Chăm sóc sức khỏe cộng đồng	Nguyễn Văn Nhung	Lao động xã hội	2011
35	Sức khỏe cộng đồng	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	Nguyễn Văn Hiến	NXB Y học	2007
		Tập bài giảng Sức khỏe cộng đồng	Đại học Sư phạm Hà Nội		2007
		Y tế cộng đồng	Bộ Y tế	Lao động xã hội	2012
		Giáo trình Nhập môn Công tác xã hội	Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2012
36	Nhập môn Công tác xã hội	Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan	Lao động xã hội	2008
		Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Nguyễn Thị Thái Lan – Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2011
37	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Giáo trình Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan	Lao động xã hội	2012
38	Công tác xã hội nhóm	Giáo trình Phát triển cộng đồng	Nguyễn Trung Hải	Lao động xã hội	2015
39	Phát triển cộng đồng	Giáo trình chuyên đề giáo dục kỹ năng sống	Nguyễn Thanh Bình	Đại học Sư Phạm	2009
40	Kỹ năng sống	Giáo trình kỹ năng sống	Lê Thị Dung, Nguyễn Thị Hiến	Lao động xã hội	2011
		Giáo trình Nhập môn ASXH	Nguyễn Hải Hữu	Lao động xã hội	2012
41	Nhập môn An sinh xã hội	Giáo trình Ưu đãi xã hội		Lao động xã hội	2012
42	Ưu đãi xã hội	Giáo trình Chính sách xã hội	PGS.TS. Nguyễn Tiệp	Lao động xã hội	2011
		Giáo trình trợ giúp xã hội	Nguyễn Hải Hữu	Lao động xã hội	2015
43	Trợ giúp xã hội	Giáo trình trợ giúp xã hội	Trần Xuân Kỳ	Lao động xã hội	2008
		Giáo trình Tham vấn	Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2008
44	Tham vấn cơ bản	Giáo trình Tham vấn tâm lý	Trần Thị Minh Đức	Đại học quốc gia Hà nội	2014

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
		Giáo trình Tham vấn	Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2008
45	Thực hành Tham vấn cơ bản	Giáo trình Tham vấn tâm lý	Trần Thị Minh Đức	Đại học quốc gia Hà nội	2014
		Quản trị học những vấn đề cơ bản	Hà Văn Hội	NXB chính trị	2007
46	Quản trị Công tác xã hội	Quản trị công tác xã hội	Trịnh Thị Chinh	Lao động xã hội	2012
		Giáo trình Bảo hiểm xã hội	PGS.TS Nguyễn Tiệp	Lao động xã hội	2010
47	Bảo hiểm xã hội	Tài liệu hướng dẫn thực hành công tác xã hội	Khoa Công tác xã hội		2015
48	Thực hành công tác xã hội cá nhân và gia đình	Giáo trình Công tác xã hội cá nhân và gia đình	Bùi Thị Xuân Mai, Nguyễn Thị Thái Lan	Lao động xã hội	2011
		Tài liệu hướng dẫn thực hành công tác xã hội	Khoa Công tác xã hội		2015
49	Thực hành Công tác xã hội nhóm	Công tác xã hội nhóm	Nguyễn Thị Thái Lan	Lao động xã hội	2008
		Tài liệu hướng dẫn thực hành công tác xã hội	Nguyễn Thị Thanh Hương		
50	Thực hành Phát triển cộng đồng	Tài liệu hướng dẫn giảng dạy thực hành công tác xã hội	Nguyễn Thị Thanh Hương	Lao động xã hội	2015
		Giáo trình Phát triển cộng đồng	Nguyễn Trung Hải	Lao động xã hội	2015
		Sách tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội		Lao động xã hội	2014
51	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội I	Sách tiếng Anh chuyên ngành Công tác xã hội		Lao động xã hội	2014
52	Tiếng Anh chuyên ngành công tác xã hội II	Giáo trình Công tác xã hội trong chăm sóc sức khỏe tâm thần	Nguyễn Thị Thanh Hương	Lao động xã hội	2014
53	CTXH trong chăm sóc SK tâm thần	Bình đẳng giới và chống bạo lực gia đình. (tài liệu lưu hành nội bộ)	Nguyễn Thị Thái Lan		2005
54	CTXH trong	Tài liệu tập huấn:	Bộ Văn hoá, Thể		2011

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
	phòng chống bạo lực gia đình	Hướng dẫn thực hiện Luật Phòng, chống bạo lực gia đình	thao và Du lịch		
		Giáo trình Công tác xã hội với người khuyết tật	Trường Đại học Lao động - Xã hội	Lao động xã hội	2014
55	CTXH với người khuyết tật	Công tác xã hội với người khuyết tật	Nguyễn Thị Kim Hoa	Đại học quốc gia	2014
		Giáo trình cao đẳng nghề Công tác xã hội trong lĩnh vực trợ giúp người có HIV/AIDS	Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2013
56	CTXH với người có HIV	Giáo trình Công tác xã hội với người có và ảnh hưởng bởi HIV/AIDS	Nguyễn Lê Trang	Lao động xã hội	2011
		Giáo trình Trợ giúp xã hội	Nguyễn Hải Hữu	Lao động xã hội	2015
57	CTXH với người cao tuổi	Công tác xã hội với người cao tuổi	Cục Bảo trợ Xã hội		2012
		Công tác xã hội với người nghèo	Unicef- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội		2013
58	CTXH với người nghèo	Giáo trình công tác xã hội với gia đình và trẻ em	Nguyễn Lê Trang, Nguyễn Thị Thanh Hương	Lao động xã hội	2011
		Giáo trình phát triển cộng đồng	Nguyễn Trung Hải	Lao động xã hội	2014
		Giáo trình Ma túy và xã hội	Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2013
59	Chuyên đề Ma túy và xã hội	Tài liệu công tác xã hội trong trường học			
60	CTXH trong trường học	Bộ tiêu chuẩn NASW về công tác xã hội trong lĩnh vực học đường			
		Giáo trình Tiền lương Tiền công	PGS.TS Nguyễn Tiệp	Lao động xã hội	2011
61	Nguyên lý tiền lương	Giáo trình Quản trị nhân lực (tập 2)	PGS.TS Lê Thanh Hà	Lao động xã hội	2009
		Bộ Bài tập Bài tập Tiền lương Tiền công	Đỗ Thị Tươi	Lao động xã hội	2009
		Giáo trình Nguyên lý kế toán	PGS.TS. Nghiêm Văn Lợi	Tài chính	2010
62	Nguyên lý Kế	Bài tập Nguyên lý kế	PGS.TS.	Tài chính	2010

TT	Tên học phần	Tên giáo trình, sách học	Tên tác giả	Nhà XB	Năm XB
	toán I	toán	Nghiêm Văn Lợi		
		Tài liệu giảng dạy “Phân tích dữ liệu với SPSS”	Ngô Anh Cường	Lao động xã hội	2016
63	Kỹ thuật xử lý SPSS	Xã hội học văn hóa	Mai Văn Hai – Mai Kiệm	Khoa học Xã hội	2003
		Xã hội học văn hóa	Mai Thị Kim Thanh	Giáo dục	2008
64	Xã hội học văn hóa	Giáo trình Quản lý trường hợp với người sử dụng ma túy	Nguyễn Trung Hải	Lao động xã hội	2013
		Tài liệu Quản lý trường hợp với người sử dụng ma túy (Tài liệu tập huấn cho cán bộ cơ sở	Nguyễn Hồi Loan	Lao động xã hội	2013
65	Quản lý trường hợp với người nghiện ma túy	Tài liệu Thực hành quản lý trường hợp với người sử dụng ma túy	Ths. Lê Thị Mỹ Hiền	Lao động xã hội	2013
		Giáo trình chất gây nghiện và xã hội	TS. Bùi Thị Xuân Mai	Lao động xã hội	2013
		Tài liệu hướng dẫn, Công tác xã hội với Bảo vệ trẻ em	Unicef		2013
66	CTXH với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	Công tác xã hội với trẻ em trong hoàn cảnh đặc biệt. Tài liệu sử dụng trong chương trình của CFSI			

12. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH

12.1. Chương trình Công tác xã hội trình độ đại học, đối tượng tuyển sinh là học sinh đã học xong chương trình PTTH hoặc tương đương. Trong chương trình, các học phần đã được bố trí vào các kỳ theo mối quan hệ giữa các học phần và do vậy phải được thực hiện đúng theo các điều kiện tiên quyết.

12.2. Giờ quy đổi được tính như sau:

1 TC = 15 tiết giảng lý thuyết trên lớp;

= 30 tiết thực hành, thảo luận;

= 60 giờ thực tập tại cơ sở, làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Để thực hiện 1 TC lý thuyết, thực hành, thảo luận, sinh viên cần 30 giờ chuẩn bị.

Để thực hiện 1 tín chỉ lý thuyết (trừ các học phần GDTC, GDQP-AN), cán bộ giảng dạy dành 2 tiết tiếp xúc và đánh giá tự học của SV.

12.3. Mã các học phần được xây dựng theo quy định chung như sau: Các học phần được mã hoá bằng bộ mã với 09 kí tự ($X_1X_2X_3X_4X_5X_6X_7X_8X_9$). Trong đó:

- $X_1X_2X_3X_4$: Kí hiệu tên học phần. Tên mỗi học phần được viết tắt bằng 04 (bốn) kí tự là chữ cái in hoa tiếng Việt và chữ số (nếu cần)

VD: - MLN1: Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin 1

- DSMT: Dân số và môi trường

- X_5X_6 : Kí hiệu tên đơn vị quản lý học phần.

TÊN ĐƠN VỊ	MÃ ĐƠN VỊ
Khoa Kế toán	01
Khoa Quản lý nguồn nhân lực	02
Khoa Công tác Xã hội	03
Khoa Bảo hiểm	04
Khoa Quản trị Kinh doanh	05
Khoa Ngoại ngữ	06
Khoa Lý luận Chính trị	07
Khoa Sau đại học	08
Khoa Kỹ thuật chỉnh hình	09
Khoa Luật	10
Bộ môn Toán	11
Khoa Công nghệ thông tin	12
Bộ môn Thống kê	13
Bộ môn GDTC-QP	14

- X_7 : Trình độ đào tạo:

1: Trình độ cao học

2: Trình độ đại học

3: Trình độ cao đẳng

4: Trình độ cao học và đại học

5: Trình độ đại học và cao đẳng

- X_8 : Số tín chỉ, cụ thể như sau:

1: 01 TC; 2: 02 TC; 3: 03 TC; 4: 04 TC.

- X_9 : Loại học phần

L-Lý thuyết

T-Thực hành

H-Hỗn hợp (kết hợp lý thuyết với thực hành, thảo luận)

K-Khoá luận

VD: Mã học phần: MLN10753H có nghĩa là: Học phần Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê Nin 1 (MLN1); do khoa Lý luận chính trị quản lý (07); dùng cho trình độ đại học và cao đẳng (5); thời lượng 3 TC (3); Học phần này thuộc loại hỗn hợp (H).

12.4. Giải thích các số trong dấu ngoặc đơn bên cạnh số tín chỉ:

Ví dụ: 2(12,36,60)

- Số thứ nhất (12): số tiết lý thuyết học trên lớp.
- Số thứ hai (36): số tiết thảo luận hoặc thí nghiệm hoặc thực hành
- Số thứ ba (60): số giờ chuẩn bị.

12.5. Giải thích mục “Điều kiện”:

(a): Học phần học trước

Để có thể đăng kí học học phần thuộc cột “Tên học phần” thì sinh viên đã phải học học phần ghi trong cột “Điều kiện” nhưng không nhất thiết phải có kết quả đạt.

(b): Học phần tiên quyết

Để có thể đăng kí học học phần thuộc cột “Tên học phần” thì sinh viên đã phải học học phần ghi trong cột “Điều kiện” và phải có kết quả đạt.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Hà Xuân Hùng